

Số: 721/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc điều chỉnh Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Huỳnh Thị Nhờ để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định Số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại các Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 240/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 1.695.200.348 đồng, cho ông (bà) Huỳnh Thị Nhờ, địa chỉ số 343 Phạm Hùng, Khóm 3, Phường 8, thành phố Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh, bổ sung thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 1.733.237.944 đồng, cho ông (bà) Huỳnh Thị Nhờ, địa chỉ số 343 Phạm Hùng, Khóm 3, Phường 8, thành phố Sóc Trăng”

(Đính kèm bảng tính chi tiết chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 8 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Huỳnh Thị Nhờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐÀM (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUÂN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN,
PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 721/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Đối tượng đền bù hỗ trợ: Huỳnh Thị Nhờ
Địa chỉ: 343 Phạm Hùng, khóm 3, Phường 8, thành phố Sóc Trăng
Ghi chú:

A. Chính sách bồi thường

I. Các loại đất:

STT	Vị trí/tên đường	Loại đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá	Tờ Bản đồ	Số thửa	Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
1	Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cống 77)	ODT	50,0	10.071.000	18	63		503.550.000	
2	Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cống 77)	CLN	172,2	2.898.000	18	63		499.035.600	
3	Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cống 77)	CLN	212,6	1.449.000	18	63		308.057.400	
Cộng:			434,8					1.310.643.000	

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Tên hạng mục	Khối lượng (m ²)	Đơn giá	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
	Cộng							

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Tên hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ ,....)	Đơn giá	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
Cộng								

IV. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Tên cây trồng	Khối lượng (cây, m ² , m ³ , ...)	Đơn giá	Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
1	Chuối - Loại A	10	70.000		700.000	
2	Đu đủ - Loại A	2	310.000		620.000	
3	Cây cho sinh khối Loại B	1	25.000		25.000	
4	Cây cho sinh khối Loại A	0,848	4.000.000		3.392.000	
5	Cây cho sản phẩm khai thác Loại A	2,0	1.200.000		2.400.000	
Cộng					7.137.000	

B. Chính sách hỗ trợ

I. Hỗ trợ khác

1 Nhà và công trình phụ:

a	Nhà tiền chế 1:						
	Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	134,56	1.357.000			70%	142.983.456
	Nền lát gạch ceramic				161.000		
b	Nhà tiền chế 2:						

	Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	72,00	1.357.000			70%	68.392.800	
Cộng		206,56					211.376.256	
2. Công trình, vật kiến trúc khác:								
STT	Tên hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ ,)	Đơn giá	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	17,40	383.000			70%	4.664.940	
2	Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)	31,32	173.000			70%	3.792.852	
3	Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	23,20	383.000			70%	6.219.920	
4	Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)	15,66	173.000			70%	1.896.426	
5	Vách tole khung thép hộp mạ kẽm	6,72	285.000			70%	1.340.640	
6	Tường xây tô gạch ống dày 20 cm	32,00	455.000			70%	10.192.000	
7	Giấy dán tường	18,48	60.000			70%	776.160	
Cộng		144,78					28.882.938	
II Các chính sách hỗ trợ khác								
STT	Các chính sách hỗ trợ	Số tiền; đơn giá hỗ trợ	Số nhân khẩu	Hệ số hỗ trợ (Tháng, hệ số..)	Diện tích đất hỗ trợ	Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	15.000.000	0	0	0	0	15.000.000	
2	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN	350.000	0	1,5	172,20		90.405.000	
		187.500	0	1,5	212,60		59.793.750	
3	Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định	1.550.902.194	0	0		4%	10.000.000	
Cộng							175.198.750	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.733.237.944 đồng**

Bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm ba mươi ba triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm bốn mươi bốn đồng chẵn.

- Giá trị bồi thường theo Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 24/04/2024: 1.695.200.348 đồng
- Tổng Cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư điều chỉnh, bổ sung: 1.733.237.944 đồng
- Chênh lệch tăng: 38.037.596 đồng